

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3159/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 24 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 05/12/2019 của HĐND tỉnh Sơn La khóa XIV về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2018;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 938/STC-QLNS ngày 17/12/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách địa phương năm 2018.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Sở Tài chính căn cứ Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn các Sở, ban, ngành, các đơn vị có liên quan và UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán nhà nước;
- TT tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Như điều 3;
- Trung tâm thông tin;
- Lưu VT, TH, Thanh 35 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Khánh



Biểu số 62/CK-NSNN

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 3459 /QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2018 HĐND tỉnh giao	Quyết toán năm 2018	So sánh (%)
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.106.628	16.884.088	128,82
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.242.300	4.663.861	109,94
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.414.311	2.773.428	114,87
	- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	1.827.989	1.890.433	103,42
II	Bổ sung cân đối từ ngân sách Trung ương	8.765.698	9.168.352	104,59
	- Bổ sung cân đối	6.207.729	6.037.729	97,26
	- Bổ sung có mục tiêu	2.120.719	2.794.828	131,79
	- Vốn nước ngoài	437.250	335.794	76,80
III	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm 2017	98.630	2.926.735	2.967,39
IV	Thu kết dư ngân sách năm 2017	-	95.000	
V	Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp	-	16.923	
VI	Ghi thu vốn vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	-	13.218	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.106.628	16.802.975	128,20
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	11.036.191	11.494.078	104,15
1	Chi đầu tư phát triển	1.621.820	2.017.096	124,37
2	Chi thường xuyên	8.953.991	9.377.616	104,73
3	Chi trả lãi, phí tiền vay	300	32	10,52
4	Chi quỹ dự trữ tài chính	49.300	49.300	100,00
5	Dự phòng ngân sách	200.130	-	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	210.650	-	
7	Ngân sách Thành phố chi đối ứng thực hiện dự án kè suối Nậm la	-	50.034	
II	Chi các chương trình mục tiêu, hỗ trợ mục tiêu	2.070.437	3.214.162	155,24
1	Chi CTMT quốc gia	645.498	737.168	114,20
2	Chi hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ mục tiêu	987.689	2.141.199	216,79

TT	 Nội dung	Dự toán năm 2018 HĐND tỉnh giao	Quyết toán năm 2018	So sánh (%)
3	Chi từ nguồn vốn vay nước ngoài	437.250	335.794	76,80
III	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	34.346	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm 2019	-	2.042.814	
V	Các khoản ghi thu, ghi chi	-	17.577	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	81.000	81.113	100,14
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	81.000	81.000	100,00
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	-	-	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	81.000	81.000	100,00
E	MỨC VAY TRONG NĂM CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	81.000	11.959	14,76
I	Vay bù đắp bội chi		11.959	
II	Vay trả nợ gốc	81.000		
F	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	243.000	100.054	41,17



QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 459 /QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018 HĐND tỉnh giao		Quyết toán năm 2018		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ	4.584.630	4.340.930	8.120.020	7.702.518	177,11	177,44
A	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	4.486.000	4.242.300	5.098.285	4.680.783	113,65	110,34
I	THU NỘI ĐỊA	4.450.000	4.242.300	5.011.305	4.663.861	112,61	109,94
1	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý	1.900.000	1.894.400	2.165.552	2.165.552	113,98	114,31
	- Thuế giá trị gia tăng	988.029	982.429	1.010.436	1.010.436	102,27	102,85
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.000	13.000	23.597	23.597	181,51	181,51
	- Thuế tài nguyên	898.971	898.971	1.131.520	1.131.520	125,87	125,87
2	Thu từ DNNN do địa phương quản lý	40.000	40.000	57.206	57.206	143,02	143,02
	- Thuế giá trị gia tăng	14.000	14.000	18.439	18.439	131,71	131,71
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	-	-	1	1		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.650	4.650	8.280	8.280	178,05	178,05
	- Thuế tài nguyên	21.350	21.350	30.487	30.487	142,79	142,79
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.000	5.000	8.241	8.241	164,83	164,83
	- Thuế giá trị gia tăng	1.500	1.500	2.550	2.550	170,00	170,00
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.500	3.500	5.687	5.687	162,48	162,48

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018 HĐND tỉnh giao		Quyết toán năm 2018		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	- Thuế tài nguyên	-	-	5	5		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.000.000	1.000.000	883.589	883.589	88,36	88,36
	- Thuế giá trị gia tăng	704.000	704.000	578.697	578.697	82,20	82,20
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.000	38.000	44.025	44.025	115,85	115,85
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.500	1.500	992	992	66,14	66,14
	- Thuế tài nguyên	256.500	256.500	259.876	259.876	101,32	101,32
5	Lệ phí trước bạ	105.000	105.000	126.278	126.278	120,26	120,26
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	500	500	822	822	164,41	164,41
7	Thuế thu nhập cá nhân	100.000	100.000	102.392	102.392	102,39	102,39
8	Thuế bảo vệ môi trường	250.000	93.000	259.283	96.454	103,71	103,71
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	157.000	-	162.829	-	103,71	
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	93.000	93.000	96.454	96.454	103,71	103,71
9	Phí, lệ phí	50.000	43.000	44.492	37.004	88,98	86,06
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước Trung ương thu	-	-	7.735	247		
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	-	-	36.757	36.757		
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	-	-	8.660	8.660		
10	Tiền sử dụng đất	600.000	600.000	832.849	832.849	138,81	138,81
11	Thu tiền thuế đất, mặt nước	55.000	55.000	72.250	72.250	131,36	131,36
12	Thu tiền cho thuê, bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	1.189	1.189		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018 HDND tỉnh giao		Quyết toán năm 2018		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
13	Thu khác ngân sách	153.800	126.700	192.387	151.240	125,09	119,37
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	17.000	6.000	16.487	14.255	96,99	237,58
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	11.000	-	3.190	957	29,00	
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	6.000	6.000	13.298	13.298	221,63	221,63
15	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	120.000	120.000	191.348	57.601	159,46	48,00
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	-	-	191.068	57.320		
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	-	-	281	281		
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	1.700	1.700	2.217	2.217	130,39	130,39
17	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	52.000	52.000	54.721	54.721	105,23	105,23
II	Thu Hải quan	36.000	-	58.633	-	162,87	
1	Thuế xuất khẩu	-	-	-	-		
2	Thuế nhập khẩu	5.550	-	781	-	14,08	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	-	-	0	-		
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	30.450	-	57.784	-	189,77	
5	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu	-	-	3	-		
6	Thu khác	-	-	64	-		
III	Thu viện trợ, đóng góp	-	-	28.348	16.923		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	-	-	-	-		
C	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	-	-	95.000	95.000		
D	THU CHUYỂN NGUỒN	98.630	98.630	2.926.735	2.926.735	2967,39	2967,39

